

HIỆU QUẢ SẢN XUẤT CỦA CÁC CƠ SỞ TIỂU, THỦ CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN Ở THỪA THIÊN HUẾ

Hồ Thắng

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

Email: hothithang@gmail.com

Hoàng Triệu Huy

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

Email: hoangtrieuhuy@hce.edu.vn

Đào Duy Minh

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

Email: daominh88@gmail.com

Ngày nhận: 01/6/2016

Ngày nhận bản sửa: 15/6/2016

Ngày duyệt đăng: 25/6/2016

Tóm tắt:

Bài viết này phân tích hiệu quả sản xuất của các cơ sở tiểu, thủ công nghiệp nông thôn ở Thừa Thiên Huế, qua đó đưa ra một số giải pháp để phát triển tiểu thủ công nghiệp ở khu vực này. Dựa trên số liệu điều tra 360 cơ sở tiểu thủ công nghiệp nông thôn ở Thừa Thiên Huế, mô hình sản xuất biên ngẫu nhiên được sử dụng và ước lượng để đánh giá hiệu quả sản xuất. Kết quả cho thấy các cơ sở tiểu thủ công nghiệp đang hoạt động ở miền hiệu suất tăng dần theo quy mô. Tuy nhiên, hiệu quả sản xuất không đồng đều giữa các cơ sở tiểu thủ công nghiệp nông thôn ở Thừa Thiên Huế. Nhìn chung, các cơ sở vẫn có thể tăng 8% giá trị sản xuất với mức đầu vào hiện tại. Do đó, các nhà hoạch định nên có chính sách thúc đẩy sự liên kết giữa các cơ sở để tận dụng lợi thế hiệu suất tăng theo quy mô; tập trung ưu tiên nguồn lực cho dệt may-thêu ren và chế biến gỗ-mây-tre đan; khuyến khích đăng ký nhãn mác sản phẩm; đồng thời nâng cao năng lực và trình độ cho các chủ cơ sở.

Từ khóa: Tiểu thủ công nghiệp nông thôn; hiệu quả sản xuất; mô hình sản xuất biên ngẫu nhiên.

Productive efficiency of rural micro and small-scale enterprises in Thua Thien Hue

Abstract:

This study investigates factors affecting the productive efficiency of rural micro and small-scale enterprises (RMSEs) in Thua Thien Hue and offers recommendations to promote a higher level of efficiency. A stochastic frontier model was specified and estimated using data from a sample of 360 RMSEs in Thua Thien Hue. The results show that these RMSEs are operating in the increasing return to scale region. However, the productive efficiency across the RMSEs is highly skewed. Given the current level of inputs and technology, these RMSEs could increase outputs by 8% on average. Drawing on the findings it is recommended that policy makers should focus on exploiting the advantage of increasing return to scale; giving priority to RMSEs in textile, embroidery and wood-rattan-bamboo processing industries; promoting the registration of product labels; finally improving the management ability and skills for the owners.

Keywords: Rural micro and small-scale industry; productive efficiency; stochastic frontier model.

1. Đặt vấn đề

Là một tỉnh với hơn 70% dân số tập trung ở khu vực nông thôn, việc phát triển tiểu thủ công nghiệp (TTCN) nông thôn ở Thừa Thiên Huế (TTH) đóng một vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của Tỉnh. Trong những năm qua, ngoài việc góp phần bảo tồn giá trị văn hoá, phát triển tiểu thủ công nghiệp nông thôn ở Thừa Thiên Huế còn giúp chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn nhờ khai thác hiệu quả các lợi thế và nguồn lực có sẵn để sản xuất hàng hóa phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu. Đồng thời, phát triển tiểu thủ công nghiệp giúp chuyển dịch cơ cấu lao động ở khu vực nông thôn thông qua thu hút lao động nhân rỗi (UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, 2015).

Mặc dù vậy, quá trình phát triển tiểu thủ công nghiệp nông thôn ở Thừa Thiên Huế vẫn mang tính tự phát và thiếu sự liên kết giữa các cơ sở, là một trong những hạn chế để phát triển ngành nghề nông thôn theo hướng công nghiệp hoá. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên. Đầu tiên là việc xây dựng, giám sát và đánh giá quy hoạch ngành nghề tiểu thủ công nghiệp của các cấp thẩm quyền còn chưa đồng bộ và chưa hiệu quả (Liên Minh, 2009). Khó khăn chính làm cho quy hoạch kém hiệu quả là do số ngành nghề tiểu thủ công nghiệp nông thôn ở Thừa Thiên Huế rất đa dạng. Vì điều này, việc đưa ra chính sách để phát triển đồng thời mọi ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, nhất là các chính sách liên quan đến vốn, công nghệ và nguồn nhân lực, là khá khó khăn cả về chủ trương lẫn khi thực hiện.

Một nguyên nhân khác lại liên quan đến hình thức tổ chức sản xuất của các cơ sở tiểu thủ công nghiệp. Mặc dù tốc độ phát triển ngành nghề tương đối cao, nhưng loại hình phát triển chủ yếu là loại hình cá thể (chiếm hơn 90% trong tổng số) (Cục Thống kê Thừa Thiên Huế, 2015). Đây là những cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp có quy mô nhỏ, phân tán; tính chuyên môn hoá và khả năng áp dụng công nghệ thấp; năng lực và trình độ quản lý của đa số các chủ cơ sở chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế. Điều này dẫn đến thiếu sự liên kết và hợp tác với hậu quả là các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp cá thể thiếu khả năng cạnh tranh, khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm và lâm vào tình trạng sản xuất không ổn định, thiếu bền vững.

Do đó, một nội dung quan trọng để phát triển tiểu thủ công nghiệp nông thôn ở Thừa Thiên Huế dưới góc độ kinh tế cần được xem xét là việc đánh giá sự gia tăng về giá trị sản lượng, kết quả và hiệu quả sản

xuất kinh doanh cũng như năng suất lao động cho từng loại ngành nghề. Để phần nào đáp ứng được yêu cầu này, việc lượng hóa công nghệ sản xuất biểu hiện mối quan hệ giữa đầu vào và đầu ra cũng như đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn lực ở các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp là rất cần thiết. Mặc dù đây là một nội dung quan trọng nhưng cho đến nay vẫn chưa có nhiều nghiên cứu về vấn đề này.

Xuất phát từ thực tiễn trên, mục tiêu của nghiên cứu này là đánh giá hiệu quả sản xuất của các cơ sở tiểu thủ công nghiệp nông thôn ở Thừa Thiên Huế, nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và qua đó đưa ra một số giải pháp nhằm phát triển tiểu thủ công nghiệp nông thôn ở Thừa Thiên Huế trong thời gian tới.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Khi nói về thành quả kinh tế của một cơ sở sản xuất chúng ta thường mô tả cơ sở này có hiệu quả sản xuất cao hay thấp, có năng suất cao hay thấp. Hiệu quả của một cơ sở sản xuất (CSSX), được đề cập bởi Coelli & cộng sự (2005), là sự so sánh giữa đầu ra thực tế và đầu ra tối ưu. Nếu đầu ra tối ưu được định nghĩa dựa vào đường giới hạn khả năng sản xuất thì hiệu quả được hiểu là hiệu quả về mặt kỹ thuật. Nếu đầu ra tối ưu được định nghĩa dựa vào doanh thu hay lợi nhuận thì hiệu quả được hiểu là hiệu quả về mặt kinh tế.

Năng suất, mặc dù là một khái niệm khác, nhưng có mối quan hệ rất gần với khái niệm hiệu quả. Năng suất của một cơ sở sản xuất được đo bằng tỷ lệ giữa đầu ra và đầu vào thực tế. Như vậy, nâng cao hiệu quả sẽ dẫn đến nâng cao năng suất, tuy nhiên, điều ngược lại chưa hẳn đã đúng. Biến động năng suất giữa các cơ sở sản xuất (hoặc biến động năng suất qua thời gian), về mặt nguyên lý, có thể do sự khác biệt về (i) công nghệ sản xuất, (ii) quy mô hoạt động, (iii) hiệu quả sản xuất và (iv) môi trường để sản xuất được diễn ra (Coelli & cộng sự, 2005).

Do đó, một cơ sở sản xuất được coi là hiệu quả nếu cơ sở này đang tối đa hóa đầu ra với công nghệ hiện có và mức đầu vào cho trước. Tuy nhiên, hiệu quả chỉ là một bộ phận của thành quả kinh tế chung. Để có bức tranh đầy đủ, các nhà nghiên cứu còn phải đánh giá hiệu suất (effectiveness), bao gồm mức độ thực thi, kết quả, chất lượng cũng như sự thích hợp của các chính sách và các mục tiêu do cơ sở sản xuất đặt ra (Worthington & Dollery, 2000).

Trong bài viết này, hiệu quả sản xuất được hiểu là

hiệu quả kỹ thuật. Theo Farrell (1957), hiệu quả được phân tách thành hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ. Trong đó, hiệu quả kỹ thuật liên quan đến năng lực của một cơ sở sản xuất trong việc tránh lãng phí nguồn lực đầu vào thông qua việc sản xuất đầu ra ở mức cao nhất có thể với công nghệ hiện có. Theo cách hiểu này, hiệu quả kỹ thuật cho biết cơ sở sản xuất có thể tăng bao nhiêu phần trăm mức sản lượng đầu ra tại mỗi mức đầu vào nhất định. Do đó, hiệu quả kỹ thuật phản ánh năng lực và trình độ sử dụng yếu tố đầu vào trong quá trình sản xuất của từng cơ sở sản xuất.

Hình 1 minh họa các khái niệm vừa trình bày cho trường hợp một đầu ra và một đầu vào. Theo đó, các cơ sở sản xuất hoặc là hoạt động trên đường cực biên hoặc là dưới đường này. Hiệu quả kỹ thuật của một cơ sở sản xuất tại E^0 được định nghĩa là tỷ lệ XE^0/XE^1 , trong đó E^1 mức đầu ra tối đa có thể đạt được tại mức đầu vào X . Do đó, hiệu quả kỹ thuật nằm trong khoảng $[0, 1]$ và khi trình độ sử dụng đầu vào càng cao thì hiệu quả kỹ thuật càng gần 1.

Năng suất, mặt khác, được đo bằng độ dốc của đường OE^0 và độ dốc này chính bằng Q^0/X nếu cơ sở sản xuất đang hoạt động tại E^0 . Nếu vẫn với mức đầu vào X và cơ sở sản xuất chuyển sang hoạt động ở E^1 , điều này có nghĩa cơ sở sản xuất có hiệu quả kỹ thuật cao hơn và do đó năng suất cũng cao hơn. Như đã đề cập, năng suất tăng không chỉ do hiệu quả kỹ thuật tăng mà còn có thể do khai thác hiệu quả

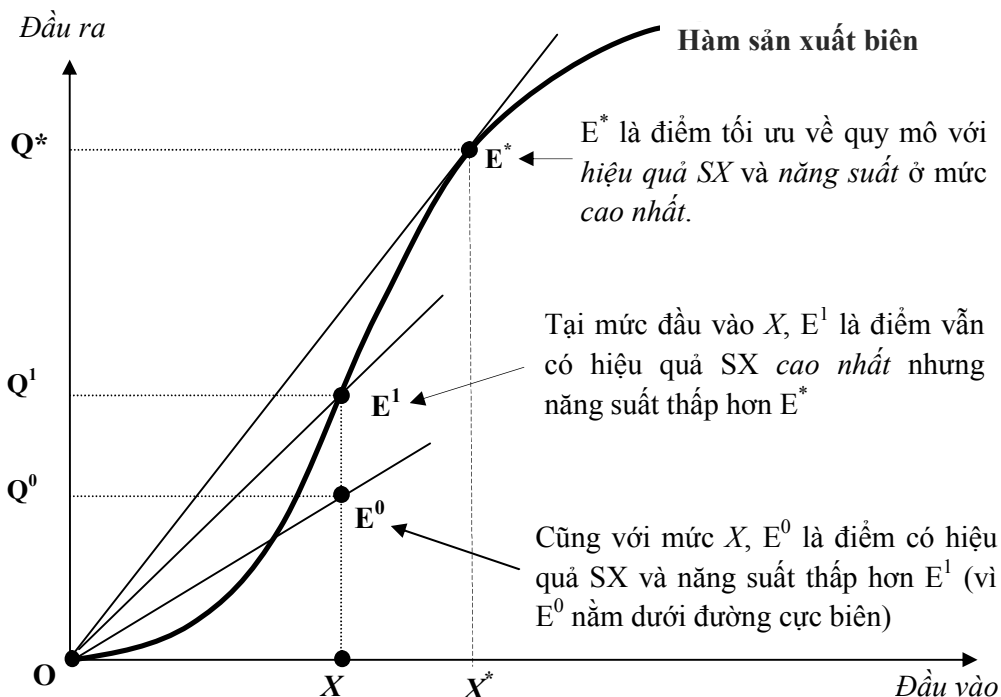
kinh tế theo quy mô, do cải tiến về công nghệ, hay do những thay đổi về môi trường sản xuất. Nếu cơ sở sản xuất đang ở E^1 chuyển sang hoạt động ở E^* thì cơ sở này sẽ có năng suất cao nhất trong khi vẫn duy trì hiệu quả kỹ thuật. Việc di chuyển đến E^* là một ví dụ về khai thác hiệu quả kinh tế theo quy mô.

2.2. Hàm sản xuất biên ngẫu nhiên và hiệu quả kỹ thuật

Mô hình phân tích hiệu quả sản xuất thường giả định rằng các cơ sở sản xuất tối đa hóa đầu ra tại mỗi mức đầu vào với công nghệ hiện có. Với giả định này, 2 hướng tiếp cận chủ yếu để đo lường hiệu quả kỹ thuật là phi tham số và tham số. Theo cách tiếp cận phi tham số, phần lớn các nghiên cứu sử dụng phương pháp màng bao dữ liệu (DEA). Đối với DEA, hàm sản xuất được giả định là phi ngẫu nhiên, mọi sai biệt từ đường cực biên đều được gán cho hiệu quả phi kỹ thuật. Giả định này thường khó được chấp nhận vì tính ngẫu nhiên luôn xuất hiện trong quá trình sản xuất, chưa kể đến sai số ngẫu nhiên do thu thập số liệu (Coelli & cộng sự, 2005).

Theo cách tiếp cận tham số, phân tích biên ngẫu nhiên (SFA) thường được dùng để đo hiệu quả kỹ thuật. Phương pháp này được đề xuất bởi Aigner & cộng sự (1977) và Meeusen & Broeck (1977). SFA giải quyết được hạn chế của DEA nhưng để sử dụng các nhà nghiên cứu phải đưa ra dạng hàm cụ thể. Theo Kumbhakar & Lovell (2000), mô hình sản

Hình 1: Hàm sản xuất biên, hiệu quả sản xuất (kỹ thuật) và năng suất



xuất biên ngẫu nhiên có thể được viết thành:

$$Q_i = f(X_i; \beta) \cdot \exp\{v_i\} TE_i \quad (1.1)$$

Trong đó Q_i là đầu ra; X_i là các yếu tố đầu vào; $f(X_i; \beta) \cdot \exp\{v_i\}$ là đường sản xuất biên ngẫu nhiên; β là các tham số công nghệ và TE_i là hiệu quả kỹ thuật của CSSX i ($i = 1, \dots, n$).

Đường sản xuất biên ngẫu nhiên gồm 2 phần: $f(X_i; \beta)$ được xác định trước và như nhau cho các cơ sở sản xuất; $\exp\{v_i\}$ là biến động ngẫu nhiên của đầu ra cho CSSX i . Từ (1.1), hiệu quả kỹ thuật của CSSX i sẽ là:

$$TE_i = \frac{Q_i}{f(X_i; \beta) \cdot \exp\{v_i\}} \quad (1.2)$$

2.3. Mô hình nghiên cứu thực nghiệm

Dạng hàm Cobb-Douglas hoặc Translog thường được dùng để biểu diễn (1.1). Nghiên cứu này chọn sử dụng dạng hàm Cobb-Douglas. Nếu lấy logarit Nê-pe cả 2 vế, mô hình (1.1) được viết lại thành:

$$\ln Q_i = \beta_0 + \sum_{j=1}^J \beta_j \ln X_{ji} + v_i - u_i \quad (1.3)$$

Trong đó v_i là sai số ngẫu nhiên được giả định tuân theo phân phối chuẩn $v_i \sim N(0, \sigma^2)$. u_i là thành phần ngẫu nhiên gắn với hiệu quả kỹ thuật với $TE_i = \exp\{-u_i\}$. Vì $TE_i \in [0, 1] \Rightarrow u_i \geq 0$. Khi $u_i = 0 \Rightarrow TE_i = 1$, đó là CSSX i nằm trên đường cực biên và đạt hiệu quả kỹ thuật cao nhất. Khi u_i càng lớn, cơ sở sản xuất càng nằm xa phía dưới đường cực biên và hiệu quả kỹ thuật càng thấp. u_i được giả định tuân theo phân phối chuẩn bị chặn tại 0 và có dạng như sau:

$$u_i = \delta_0 + \sum_{l=1}^L \delta_l Z_{li} + \varepsilon_i \quad (1.4)$$

Trong (1.4), Z_l là các biến ảnh hưởng lên hiệu quả kỹ thuật với δ là các tham số gắn với các biến Z_l ; ε_i là biến ngẫu nhiên được thành lập sao cho $u_i \geq 0$ và u_i tuân theo phân phối chuẩn bị chặn tại 0: $u_i \sim N^+(\delta'Z_l, \sigma^2_u)$. Điều kiện $u_i \geq 0$ đảm bảo các đầu ra thực tế quan sát đều nằm trên hoặc dưới đường sản xuất cực biên.

Nhiều nghiên cứu trước đây ước lượng lần lượt (1.3) và (1.4), tuy nhiên kết quả ước lượng sẽ bị chệch. Trong nghiên cứu này, (1.3) và (1.4) được ước lượng đồng thời dựa theo Kumbhakar & cộng sự (1991) và Battese & Coelli (1995) với $\sigma^2 = \sigma_v^2 + \sigma_u^2$ và $\gamma = \sigma_u^2 / (\sigma_v^2 + \sigma_u^2)$ sẽ được ước lượng thay vì σ_v^2 và σ_u^2 . Phương pháp ước lượng hợp lý tối đa (MLE) sẽ cho các ước lượng vững của β , δ , σ^2 và γ .

Bảng 1 mô tả các biến thực tế được sử dụng trong

nghiên cứu này và kỳ vọng về hướng tác động của chúng đến đầu ra Q và hiệu quả kỹ thuật u . Các biến truyền thống trong hàm sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu, quy mô lao động và giá trị tài sản cố định của các cơ sở tiểu thủ công nghiệp. Để đánh giá sự khác biệt về trình độ công nghệ và quy mô sản xuất giữa các nhóm ngành, 5 biến giả đại diện cho 5 nhóm ngành tiểu thủ công nghiệp ở Thừa Thiên Huế sẽ được đưa vào mô hình, nhóm còn lại là chế biến nông sản thực phẩm được dùng làm cơ sở để so sánh. Ngoài ra, để xem xét sự khác biệt có thể có do đặc thù về điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội của các huyện thuộc khu vực nông thôn Thừa Thiên Huế, 7 biến giả đại diện cho 7 huyện nông thôn sẽ được đưa vào mô hình. A Lưới được chọn làm huyện để so sánh với các huyện khác và sẽ không được đưa vào mô hình để tránh bẫy biến giả.

Các biến dùng giải thích cho sự biến động của hiệu quả kỹ thuật bao gồm 2 nhóm. Nhóm thứ nhất liên quan đến đặc điểm của chủ cơ sở tiểu thủ công nghiệp, bao gồm tuổi của chủ cơ sở, trình độ học vấn và số năm kinh nghiệm trong nghề. Nhóm thứ hai liên quan đến đặc điểm của cơ sở sản xuất, bao gồm quy mô về lao động, hình thức tổ chức sản xuất và cơ sở có đăng ký nhãn mác sản phẩm và thương hiệu hay không. Kỳ vọng về hướng tác động của các biến này đến đầu ra Q và hiệu quả kỹ thuật được trình bày ở Bảng 1.

2.4. Phương pháp thu thập số liệu

Nguồn số liệu sơ cấp được thu thập bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp 360 cơ sở tiểu thủ công nghiệp ở khu vực nông thôn Thừa Thiên Huế dựa trên bảng câu hỏi được thiết kế sẵn. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng được sử dụng nhằm tiếp cận các nhóm ngành nghề tiểu thủ công nghiệp khác nhau. Số liệu thứ cấp được thu thập từ Cục Thống kê, Sở Công thương, các Phòng thống kê, Phòng Công thương của các huyện thuộc Thừa Thiên Huế. Ngoài ra, nguồn thông tin từ các bài báo, sách tham khảo, chuyên khảo về tiểu thủ công nghiệp trong và ngoài nước cũng được thu thập. Phần mềm Stata 14 được dùng để xử lý, tính toán và ước lượng các mô hình.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Tổng quan về phát triển tiểu thủ công nghiệp nông thôn ở Thừa Thiên Huế

Ngành nghề tiểu thủ công nghiệp nông thôn ở Thừa Thiên Huế rất đa dạng và có thể phân thành 6 nhóm ngành chính, bao gồm: nhóm ngành chế biến

Bảng 1: Các biến sử dụng trong mô hình và hướng tác động

Tên biến	Diễn giải	Hướng tác động
1. Biến phụ thuộc	Tổng giá trị sản xuất (nghìn đồng)	
2. Biến giải thích cho hàm sản xuất		
asset	Giá trị TSCĐ (nghìn đồng)	(+) ^(b)
labor	Tổng số LĐ (người)	(+)
material	Chi phí NVL (nghìn đồng)	(+)
sector i ($i=2, \dots, 6$)	^(a) Biến giả đại diện cho 5 nhóm ngành	(+/-)
district i ($i=2, \dots, 8$)	^(a) Biến giả đại diện cho 7 huyện	(+/-)
3. Biến giải thích cho phi hiệu quả kỹ thuật		
age	Tuổi chủ cơ sở (năm)	(-) ^(c)
edu	Trình độ chủ cơ sở (lớp)	(-)
exper	Số năm kinh nghiệm (năm)	(-)
labor	Quy mô cơ sở (số LĐ)	(-)
ownership	Biến giả, = 1 nếu là SX cá thể; = 0 nếu là loại hình SX khác	(-)
trademark	Biến giả, = 1 nếu đăng ký thương hiệu SP; = 0 nếu không đăng ký	(-)

Ghi chú: ^(a) Nhóm ngành chế biến nông sản-thực phẩm và huyện A Lưới được dùng làm cơ sở để so sánh.

^(b) Dấu "+" thể hiện mối quan hệ thuận chiều với biến phụ thuộc.

^(c) Dấu "-" thể hiện mối quan hệ ngược chiều với biến phụ thuộc.

nông sản-thực phẩm; chế biến gỗ-mây-tre đan; dệt may-thêu ren; cơ khí-kim hoàn; thủ công mỹ nghệ; và nhóm gốm sứ, làm vôi, sản xuất gạch, bờ-lô... Trong những năm qua, tiểu thủ công nghiệp nông thôn đã góp phần phát triển công nghiệp nông thôn ở Thừa Thiên Huế. Tốc độ tăng trưởng hàng năm về giá trị sản xuất của các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp nông thôn ở đây trong giai đoạn 2010-2014 đạt khoảng 30%. Trong đó, nhóm ngành dệt may-thêu ren và chế biến gỗ-mây-tre đan có tốc độ tăng trưởng hàng năm cao nhất, hơn 30% (UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, 2015). Bên cạnh đó, tiểu thủ công nghiệp nông thôn ở Thừa Thiên Huế còn giúp tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, cải thiện đời sống nhân dân ở nông thôn. Chỉ tính riêng năm 2014, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp nông thôn ở Thừa Thiên Huế đã thu hút hơn 24 nghìn lao động, bình quân mỗi cơ sở sử dụng khoảng 6 lao động, với mức thu nhập hàng tháng của một lao động là hơn 3 triệu đồng.

Ngoài ra, tiểu thủ công nghiệp nông thôn ở Thừa Thiên Huế còn giúp phát triển kinh tế địa phương và xây dựng nông thôn mới; đồng thời góp phần làm tăng giá trị tổng sản phẩm hàng hóa cho nền kinh tế. Chỉ tính riêng cho giai đoạn 2010-2014, tỷ trọng đóng góp của tiểu thủ công nghiệp nông thôn vào giá trị sản xuất ngành công nghiệp ở Thừa Thiên Huế đã tăng từ 14,5% năm 2010 lên 17% năm

2014. Có thể nói, ngoài việc góp phần bảo tồn giá trị văn hoá, phát triển tiểu thủ công nghiệp nông thôn ở Thừa Thiên Huế đã giúp chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn nhờ khai thác hiệu quả các lợi thế và nguồn lực có sẵn để sản xuất hàng hóa phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu. Đồng thời, giúp chuyển dịch cơ cấu lao động ở khu vực nông thôn thông qua thu hút lao động nhân rỗi (UNND tỉnh Thừa Thiên Huế, 2016).

Tuy vậy, như đề cập ở phần mở đầu, quá trình phát triển tiểu thủ công nghiệp nông thôn ở Thừa Thiên Huế vẫn mang tính tự phát và thiếu sự liên kết, là một trong những hạn chế để phát triển ngành nghề nông thôn theo hướng công nghiệp hoá. Thành ra, việc tháo gỡ những khó khăn này và tìm hướng đi thích hợp để phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ở Thừa Thiên Huế trong thời gian tới là rất cần thiết.

3.2. Thông tin cơ bản của các cơ sở tiểu thủ công nghiệp từ mẫu điều tra

Bảng 2 trình bày một số thông tin cơ bản của các cơ sở tiểu thủ công nghiệp nông thôn ở Thừa Thiên Huế từ mẫu điều tra. Nhìn chung, độ tuổi trung bình của các chủ cơ sở là khá cao, hơn 48 tuổi. Theo đó, số năm kinh nghiệm trong nghề cũng cao, bình quân gần 25 năm. Tuy nhiên, trình độ học vấn của chủ cơ sở lại khá thấp, đa số chỉ dừng lại ở lớp 8. Tỷ lệ số chủ cơ sở tiểu thủ công nghiệp có bằng đại học ít

Bảng 2: Thông tin cơ bản về các cơ sở tiểu thủ công nghiệp từ mẫu điều tra

Tên biến	Diễn giải	Trung bình	Độ lệch chuẩn
age	Tuổi của chủ cơ sở (năm)	48,54	11,2
edu	Trình độ của chủ cơ sở (lớp)	8,027	3,258
exper	Số năm kinh nghiệm (năm)	24,42	13,53
ownership	Loại hình sản xuất, = 1 nếu là SX cá thể; = 0 nếu là loại hình SX khác	0,911	0,285
trademark	Đăng ký thương hiệu SP, = 1 nếu đăng ký; = 0 nếu không đăng ký	0,15	0,358
asset	Tổng giá trị TSCĐ (nghìn đồng)	137.800,5	60.6956,5
labor	Tổng số LĐ (người)	5,442	13,62
material	Chi phí NVL (nghìn đồng)	50.725,61	46.1157,2
output	Tổng giá trị sản xuất (nghìn đồng)	92.847,19	79.4743,3
Số quan sát		360	

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra năm 2015.

hơn 3% và không có ai có trình độ sau đại học. Mặc dù có nhiều năm kinh nghiệm trong nghề nhưng do trình độ học vấn thấp, các chủ cơ sở thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận công nghệ mới trong sản xuất cũng như thông tin liên lạc, thành ra các hoạt động sản xuất chủ yếu vẫn dựa vào kinh nghiệm.

Liên quan đến thông tin cơ bản về cơ sở sản xuất, số liệu Bảng 2 cho thấy hơn 91% số cơ sở điều tra là các cơ sở sản xuất cá thể, phần còn lại là các hợp tác xã, công ty TNHH hay công ty cổ phần. Các cơ sở sản xuất cá thể thường có quy mô nhỏ, phân tán, trong khi đó tính chuyên môn hoá và khả năng áp dụng công nghệ mới thường không cao và thường thiếu sự liên kết và hợp tác. Điều này cũng được biểu hiện qua tỷ lệ số cơ sở đăng ký nhãn mác sản phẩm: chỉ khoảng 15% số cơ sở tiểu thủ công nghiệp được điều tra có đăng ký nhãn mác sản phẩm và chỉ một phần rất nhỏ trong số đó là các cơ sở sản xuất cá thể.

Liên quan đến các yếu tố sản xuất, số liệu Bảng 2 cho thấy quy mô lao động trung bình của mỗi cơ sở tiểu thủ công nghiệp là khoảng 6 lao động, với tổng giá trị tài sản cố định bình quân khoảng 138 triệu đồng. Bình quân, mỗi cơ sở chi mua nguyên vật liệu đầu vào khoảng hơn 50 triệu đồng. Với quy mô về lao động, vốn cũng như mức đầu vào của nguyên vật liệu như vậy, tổng giá trị sản xuất đầu ra bình quân của mỗi cơ sở tiểu thủ công nghiệp vào khoảng 93 triệu đồng.

3.3. Kết quả ước lượng

Trước khi trình bày kết quả ước lượng mô hình được chọn cuối cùng, các kiểm định về tính nhất quán và tính vững của các tham số được ước lượng cũng như kiểm định về sự phù hợp của mô hình được tiến hành. Phương pháp ước lượng hợp lý tối đa (MLE) được sử dụng để ước lượng các tham số và các kiểm định liên quan được thực hiện trên Stata 14. Kiểm định đa cộng tuyến, thông qua ước lượng các giá trị trung bình của nhân tố phóng đại phương sai (VIF), xác nhận không có hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả kiểm định cũng bác bỏ sự hiện diện của phương sai sai số thay đổi. Kiểm định Likelihood Ratio (LR) đều bác bỏ các giả thuyết H_0 của GT1 và GT2 ở mức 1% (Bảng 3).

Giả thuyết $H_0: \gamma = \mu_u = 0$ hay không có thành phần phi hiệu quả trong mô hình - nghĩa là mô hình sản xuất biên ngẫu nhiên suy biến thành mô hình hồi quy tuyến tính truyền thống - bị bác bỏ ở mức ý nghĩa 1%. Giả thuyết $H_0: \delta_1 = \dots = \delta_6 = 0$ hay thành phần phi hiệu quả tồn tại nhưng là như nhau cho mọi cơ sở tiểu thủ công nghiệp và do đó các biến giải thích thành phần phi hiệu quả không có ý nghĩa, cũng bị bác bỏ ở mức 1%. Với kết quả kiểm định trên, kết quả ước lượng mô hình cuối cùng trình bày ở Bảng 4 có thể dùng để đánh giá hiệu quả sản xuất của các cơ sở tiểu thủ công nghiệp nông thôn ở Thừa Thiên Huế.

Nhìn chung, các hệ số được ước lượng từ mô

Bảng 3: Kiểm định các giả thuyết về mô hình

Giả thuyết	Giá trị thống kê kiểm định	Số ràng buộc	Giá trị tới hạn ($\alpha = 1\%$)	Quyết định
GT1. $H_0 : \gamma = \mu_u = 0$	233.4	8	19.38 ^(a)	Bác bỏ H_0
GT2. $H_0 : \delta_1 = \dots = \delta_6 = 0$	233.4	6	16.07 ^(a)	Bác bỏ H_0
GT3. $H_0 : \beta_1 + \beta_2 + \beta_3 \leq 1$	51.55	1	6.63	Bác bỏ H_0

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra năm 2015.

Ghi chú: ^(a) Giá trị tới hạn dựa vào Bảng I của Kodde & Palm (1986, tr. 1246) cho các bậc tự do 8 và 6.

hình sản xuất biên ngẫu nhiên đều có ý nghĩa thống kê (thấp nhất là ở mức ý nghĩa 10%) và đều có hướng tác động lên giá trị sản xuất cũng như hiệu quả kỹ thuật đúng như kỳ vọng.

Đối với các biến truyền thống trong hàm sản xuất kết quả ước lượng cho thấy, nếu giữ nguyên các yếu tố khác trong mô hình, tăng chi phí nguyên vật liệu lên 1% sẽ làm tăng giá trị sản xuất 0,51%. Tương tự, tăng quy mô lao động lên 1% sẽ làm tăng giá trị sản xuất 0,47%. Tuy nhiên, tăng đầu tư để tăng giá trị tài sản cố định lên 1% chỉ làm giá trị sản xuất tăng 0,082%. Để xem xét mối quan hệ giữa hiệu suất và quy mô của các cơ sở tiểu thủ công nghiệp, giả thuyết GT3 với (xem Bảng 3), hay các cơ sở tiểu thủ công nghiệp không hoạt động ở miền hiệu suất tăng dần theo quy mô, đã được kiểm định. Kết quả kiểm định bác bỏ giả thuyết H_0 ở mức ý nghĩa 1% và do đó có thể kết luận rằng các cơ sở tiểu thủ công nghiệp đang hoạt động ở miền hiệu suất tăng dần theo quy mô. Nói cách khác, với công nghệ sản xuất hiện thời, khi chi phí nguyên vật liệu, quy mô lao động và giá trị tài sản cố định cùng tăng lên x lần thì sản lượng đầu ra cũng tăng nhưng tăng nhiều hơn x lần.

Kết quả ước lượng ở Bảng 4 cũng chỉ ra rằng, với mức đầu vào như nhau và với công nghệ hiện có, nhóm ngành chế biến nông sản-thực phẩm cho giá trị sản xuất thấp nhất. Trái lại, hai nhóm ngành chế biến gỗ-mây-tre đan và dệt may-thêu ren cho giá trị sản xuất cao hơn hẳn các nhóm ngành còn lại. So với chế biến nông sản-thực phẩm, hai nhóm ngành này cho giá trị sản xuất cao hơn tương ứng là 0,37% và 0,31%. Tiếp đến là hai nhóm ngành cơ khí kim hoàn và thủ công mỹ nghệ, giá trị sản xuất cao hơn nhóm chế biến nông sản-thực phẩm khoảng 0,15%.

Ngoài ra, sự khác nhau về mặt địa lý, về cơ sở hạ tầng và các chính sách của địa phương cũng ảnh hưởng đến giá trị sản xuất của các cơ sở tiểu thủ công nghiệp. Thực tế cho thấy A Lưới là huyện thường gặp khó khăn nhất về cả vị trí địa lý, giao

thông đi lại lẫn đầu tư của Nhà nước vào cơ sở hạ tầng, thông tin liên lạc. Điều này giúp giải thích tại sao giá trị sản xuất của các cơ sở tiểu thủ công nghiệp ở đây thấp hơn so với các cơ sở tiểu thủ công nghiệp ở các huyện khác cho dù mức đầu vào là như nhau - thấp hơn các cơ sở tiểu thủ công nghiệp ở Phú Lộc, Phong Điền hay Hương Trà khoảng 0,3% (Bảng 4).

Liên quan đến hiệu quả kỹ thuật, kết quả ước lượng cho thấy nhiều cơ sở tiểu thủ công nghiệp hoạt động còn chưa hiệu quả. Tính bình quân, hiệu quả kỹ thuật của các cơ sở tiểu thủ công nghiệp nông thôn ở Thừa Thiên Huế chỉ đạt 92% so với các cơ sở có hiệu quả cao nhất ở đây. Do đó, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp hoạt động chưa hiệu quả vẫn có thể tăng khoảng 8% giá trị sản xuất mà không cần thay đổi mức đầu vào hiện tại. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật liên quan đến đặc điểm của chủ cơ sở tiểu thủ công nghiệp bao gồm tuổi của chủ cơ sở, trình độ và số năm kinh nghiệm trong nghề. Nhóm các yếu tố liên quan đến đặc điểm của cơ sở tiểu thủ công nghiệp bao gồm quy mô, hình thức tổ chức sản xuất cũng như việc cơ sở có đăng ký nhãn mác sản phẩm và thương hiệu hay không.

Ngoại trừ tuổi của chủ cơ sở, cải thiện các yếu tố còn lại sẽ làm tăng hiệu quả kỹ thuật và do đó nâng cao năng suất cho các cơ sở tiểu thủ công nghiệp. Do tuổi bình quân của các chủ cơ sở là khá cao (48 tuổi), đây có thể là rào cản trong việc áp dụng các công nghệ mới, đa dạng hoá sản phẩm và tìm kiếm thông tin thị trường và điều này dẫn đến trình độ sử dụng các yếu tố đầu vào không cao, cho dù họ thường là những người có nhiều kinh nghiệm.

4. Kết luận và khuyến nghị

Nâng cao hiệu quả sản xuất của các cơ sở tiểu thủ công nghiệp nông thôn ở Thừa Thiên Huế là một nội dung quan trọng để tăng năng suất lao động, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội trong khu vực nông thôn. Dựa trên số liệu

Bảng 4: Kết quả ước lượng mô hình sản xuất biên ngẫu nhiên

Tham số	Tên biến	Diễn giải	Mô hình SX biên ngẫu nhiên	
			$u_i \sim N^+(\mu_u = \delta_0 + z'\delta, \sigma_u^2)$	
			Coeff.	S.E
β_1	ln_asset	ln Giá trị TSCĐ	0,082***	(0,00296)
β_2	ln_labor	ln Tổng số LĐ	0,47***	(0,0104)
β_3	ln_material	ln Chi phí NVL	0,51***	(0,00498)
β_4	sector2	Ngành gỗ/mây/tre	0,37***	(0,0187)
β_5	sector3	Ngành may mặc/dệt/thêu	0,31***	(0,0244)
β_6	sector4	Ngành cơ khí/kim hoàn	0,16***	(0,0187)
β_7	sector5	Ngành thủ công mỹ nghệ	0,15***	(0,0163)
β_8	sector6	Ngành khác (gồm sừ...)	0,14***	(0,0212)
β_9	district2	Huyện Hương Thủy	0,092***	(0,0332)
β_{10}	district3	Huyện Hương Trà	0,26***	(0,0333)
β_{11}	district4	Huyện Nam Đông	0,11***	(0,0348)
β_{12}	district5	Huyện Phong Điền	0,28***	(0,0371)
β_{13}	district6	Huyện Phú Vang	0,13***	(0,0325)
β_{14}	district7	Huyện Phú lộc	0,32***	(0,0322)
β_{15}	district8	Huyện Quảng Điền	0,12***	(0,0355)
β_0	_cons	Hệ số chặn	3,73***	(0,0574)
Thành phần phi hiệu quả				
δ_1	age	Tuổi chủ cơ sở	0,0058***	(0,00130)
δ_2	edu	Trình độ chủ cơ sở	-0,024***	(0,00437)
δ_3	exper	Số năm kinh nghiệm	-0,0023*	(0,00120)
δ_4	labor	Quy mô của cơ sở (theo LĐ)	-0,0032**	(0,00143)
δ_5	ownership	Loại hình sản xuất	-0,46***	(0,0485)
δ_6	trademark	Đăng ký thương hiệu SP	-0,24***	(0,0405)
δ_0	_cons	Hệ số chặn	0,47***	(0,0607)
	\overline{TE}	TB hiệu quả kỹ thuật	0,918	(0,0048)
		$\sigma^2 = \sigma_u^2 + \sigma_v^2$		0,156
		$\gamma = \sigma_u^2 / \sigma^2$		0,015
	Log Likelihood	LL		-2.948,67
	Số quan sát	n		360

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra năm 2015.

Ghi chú: ***, **, * có nghĩa là có ý nghĩa thống kê tại các mức 1%, 5% và 10%.

điều tra 360 cơ sở tiểu thủ công nghiệp nông thôn ở Thừa Thiên Huế, mô hình sản xuất biên ngẫu nhiên được ước lượng để đánh giá hiệu quả sản xuất của các cơ sở này.

Kết quả cho thấy các cơ sở tiểu thủ công nghiệp nông thôn Thừa Thiên Huế đang hoạt động ở miền hiệu suất tăng dần theo quy mô. Tuy nhiên, hiệu quả sản xuất không đồng đều giữa các cơ sở. Tính bình quân, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp vẫn có thể tăng khoảng 8% giá trị sản xuất với mức đầu vào hiện tại. Mặc dù vậy, mức đóng góp của từng yếu tố đầu vào cho tăng trưởng đầu ra có sự khác biệt. Tăng chi phí nguyên vật liệu hay quy mô lao động làm giá trị sản

xuất tăng nhanh hơn so với tăng đầu tư tài sản cố định. Bên cạnh đó, với mức đầu vào như nhau, các nhóm ngành dệt may-thêu ren và chế biến gỗ-mây-tre sẽ cho giá trị sản xuất cao hơn khoảng 0,3% so với nhóm ngành chế biến nông sản và thực phẩm và cao hơn khoảng 0,15% so với các nhóm ngành khác. Ngoài ra, sự khác biệt về địa lý, về cơ sở hạ tầng giữa các địa phương cũng ảnh hưởng đến giá trị sản xuất của các cơ sở tiểu thủ công nghiệp.

Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất cũng được nhận diện. Nhóm yếu tố liên quan đến đặc điểm của chủ cơ sở tiểu thủ công nghiệp bao gồm tuổi của chủ cơ sở, trình độ và số năm kinh nghiệm

trong nghề. Nhóm các yếu tố liên quan đến đặc điểm của cơ sở tiểu thủ công nghiệp bao gồm quy mô, hình thức tổ chức sản xuất cũng như việc cơ sở có đăng ký nhãn mác sản phẩm và thương hiệu hay không. Ngoại trừ tuổi của chủ cơ sở, việc cải thiện các yếu tố còn lại sẽ làm tăng hiệu quả kỹ thuật và do đó nâng cao năng suất cho các cơ sở tiểu thủ công nghiệp ở Thừa Thiên Huế.

Từ kết quả nghiên cứu trên, một số giải pháp để phát triển tiểu thủ công nghiệp trong khu vực nông thôn Thừa Thiên Huế bao gồm:

Một là, thúc đẩy sự liên kết giữa các cơ sở sản xuất để tận dụng lợi thế hiệu suất tăng theo quy mô nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng, phong phú của thị trường. Đa số cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp đều có quy mô khá nhỏ, phân tán, trong khi đó tính chuyên môn hoá và khả năng áp dụng công nghệ thấp. Do đó, tạo sự liên kết và hợp tác giữa các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp sẽ giúp các cơ sở này tăng khả năng cạnh tranh, tăng số lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ, tránh được tình trạng sản xuất thiếu ổn định và thiếu bền vững.

Hai là, đảm bảo nguồn nguyên vật liệu và tận

dụng tốt nguồn lao động nông thôn nhàn rỗi. Đây là hai yếu tố góp phần làm các cơ sở tiểu thủ công nghiệp tăng giá trị sản xuất nhanh hơn so với các yếu tố sản xuất khác. Đồng thời, cần tập trung ưu tiên nguồn lực cho nhóm ngành dệt may-thêu ren và chế biến gỗ-mây-tre đan vì đây sẽ là nhóm ngành cho giá trị sản xuất cao hơn các nhóm ngành khác. Việc ưu tiên phát triển hai nhóm ngành này sẽ giúp chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở một số địa phương nhanh hơn nhờ khai thác hiệu quả hơn các lợi thế và nguồn lực có sẵn.

Ba là, cần nâng cao năng lực và trình độ cho các chủ cơ sở tiểu thủ công nghiệp nhằm đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao ở khu vực nông thôn không chỉ giúp phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp mà còn là một trong những khâu quan trọng để phát triển ngành nghề nông thôn theo hướng công nghiệp hoá.

Cuối cùng, cần có chính sách khuyến khích các cơ sở đăng ký nhãn mác sản phẩm và thương hiệu, đồng thời tạo dựng uy tín nhằm nâng cao khả năng tiêu thụ, mở rộng sản xuất và tạo vị thế trên thị trường. □

Tài liệu tham khảo

- Aigner, D.C.A.K.Lovell, P.Schmidt (1977), 'Formulation and Estimation of Stochastic Frontier production function Models', *Journal of Econometrics*, 6, 21-37.
- Battese, G. E., & Coelli, T. J. (1995), 'A Model for Technical Inefficiency Effects in a Stochastic Frontier Production Function for Panel Data', *Empirical Economics*, 20(2), 325-332.
- Coelli, T., Rao, D., & Battese, G. (2005), *An Introduction to Efficiency and Productivity Analysis* (2 ed), Springer Science+Business Media, Inc.
- Cục Thống kê Thừa Thiên Huế (2015), *Niên giám thống kê Thừa Thiên Huế 2014*.
- Farrell, M. J. (1957), 'The measurement of productive efficiency', *Journal of the Royal Statistical Society*, 120(3), 253-281.
- Kodde & Palm (1986), 'Wald Criteria for Jointly Testing Equality and Inequality Restrictions', *Econometrica*, 54, 1243-2148.
- Kumbhakar, S. C., & Lovell, C. A. K. (2000), *Stochastic Frontier Analysis*, Cambridge University Press.
- Kumbhakar, S. C., Ghosh, S., & McGuckin, J. T. (1991), 'A Generalized Production Frontier Approach for Estimating Determinants of Inefficiency in U.S. Dairy Farms', *Journal of Business & Economic Statistics*, 9(3), 279-286.
- Liên Minh (2009), 'Một số vấn đề về bảo tồn và phát triển làng nghề', *Kỷ yếu Hội thảo Nghề và làng nghề thủ công truyền thống- Tiềm năng và định hướng phát triển*, BTC Hội chợ triển lãm làng nghề Việt Nam 2009 và BTC Festival nghề truyền thống Huế 2009.
- Meeusen, W., & Broeck, J. v. D. (1977), 'Efficiency Estimation from Cobb-Douglas Production Functions with Composed Error', *International Economic Review*, 18(2), 435-444.
- UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2015), *Quy hoạch phát triển Nghề và Làng nghề trên địa bàn tỉnh T.T.Huế đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025*.
- Worthington, A. C. & Dollery, B. (2000), 'An empirical survey of frontier efficiency measurement techniques in local government', *Local Government Studies*, 26(2), 23-52.